

Bản án số: **91/2021/DS-PT**

Ngày: 16-7-2021

V/v “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư
Ông Lê Quang Ninh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:* Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/5, 09/7 và ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2021/TLPT -DS ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc: “*Kiện đòi tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐ-PT ngày 18/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐPT-DS ngày 30/3/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2021/QĐPT-DS ngày 19/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1983 và bà Doãn Thị H, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1986 và ông Trần Xuân H, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Khu phố L, Phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu phố X, phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/3/2021- có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đình D và bà Doãn Thị H trình bày:*

Bà H, ông D với bà N, ông H có qua lại làm ăn mua bán với nhau, cụ thể: Ngày 18/3/2020, bà N có nhận số tiền của bà H là 1.500.000.000 để đặt cọc cho bên thứ 3 mua lô hàng điều hạt 500 tấn; Ngày 01/4/2020 bà N nhận số tiền là 1.500.000.000 đồng mua lô điều hạt 500 tấn; Ngày 09/4/2020 bà N nhận số tiền là 527.334.000 đồng mua lô điều hạt 300 tấn. Tổng số tiền này hai bên giao kèo là bà N sẽ dùng số tiền này đặt cọc cho bên thứ 3 bán điều hạt (Đối tác nước ngoài) hay còn gọi là thông quan giúp bà H, ông D (Vì bà N là chủ Công ty điều xuất nhập khẩu) còn ông D, bà H mua bán trong nước nên không trực tiếp thông quan được. Bà N sẽ hưởng tiền cò phần trăm trên tổng số hàng mà bà H, ông D mua. Hai bên thống nhất thời hạn giao hàng là 45 ngày kể từ ngày nhận tiền cọc, chậm nhất là tháng 6/2020 bên bà N phải giao đủ số hàng thỏa thuận. Đến tháng 4 năm 2020, bà N không giao hàng và bà hẹn qua tháng 5. Đến tháng 5 năm 2020 thì bà N nói hàng sắp về và yêu cầu Nguyên đơn chuyển tiền để nhận hàng. Do số tiền rất lớn nên Nguyên đơn yêu cầu bà N cung cấp bill hàng, Hợp đồng, chứng từ (bộ chứng từ) để chắc chắn là hàng có nguồn gốc và sẽ giao cho Công ty bà N để bà N giao cho Nguyên đơn. Tuy nhiên bà N không đưa, nhiều lần như vậy, có lúc lại chuyển bộ chứng từ qua điện thoại nhưng những thông tin cần thiết, chủ yếu thì bị làm mờ. Trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2020, bà N có bán cho nguyên đơn lô hàng trong nước (ngoài thỏa thuận của ba lần nhận tiền cọc) và hai bên đã thanh toán dứt điểm sau những lần giao dịch. Còn Sự việc mua bán liên quan đến 03 lần nhận số tiền cọc nêu trên thì trực trực kéo dài đến hết tháng 6 năm 2020 bà N vẫn không giao hàng đúng số lượng và chủng loại như thỏa thuận nên Nguyên đơn đã có thông báo cho bên Bị đơn về việc chấm dứt thỏa thuận việc bà N thông quan dùm nguyên đơn và yêu cầu Phía bị đơn trả lại toàn bộ số tiền nêu trên mà bà N đã nhận của Bà H, ông D.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Hủy bỏ 03 văn bản nhận tiền để cọc cho bên thứ 3 và buộc bị đơn trả đủ số tiền đã nhận là 3.527.334.000 đồng.

Đối với yêu cầu về lãi suất thì Nguyên đơn xin rút, không yêu cầu nữa.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà N Thừa nhận có nhận 03 lần tiền để cọc cho bên thứ 3 mua hàng cho Bà H, ông D với tổng số tiền 3.527.334.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bà N cho rằng giữa hai bên không thỏa thuận thời hạn giao hàng cụ thể, khi nào Bill hàng về thì sẽ báo cho bà H ông D để chốt. Ngoài ra, bà N lại khai thực tế bà chỉ nhận 3.100.000.000 đồng; vì bà H, ông D cho rằng số tiền này vượt quá 10% nên đã vào nhà bà lấy lại vài trăm triệu đồng nhưng bà không nhớ số

tiền cụ thể là bao nhiêu vì lâu rồi và bà không ghi chép lại. (Thể hiện bút lục 22). Bà N thừa nhận số tiền bà nhận của bà H, ông D là để bà cọc tiền cho bên thứ 3, bà bán bill hàng, nếu có bill hàng thì bà sẽ liên lạc với ông D, bà H để chuyển tiền vào công ty của bà rồi bà kéo hàng về giao cho bà H, ông D. Vào tháng 6 năm 2020, bà có gửi hình ảnh tin nhắn cho ông D 1 bill hàng nhưng ông D không chịu nhận lô hàng này vì nếu nhận hàng lúc này ông D sẽ bị lỗ, ngoài ra bà còn báo cho ông D lô hàng sẽ cập cảng vào tháng 8 năm 2020 nhưng ông D không trả lời tin nhắn. Sau đó ông D có nhắn cho bà tin nhắn là bà vi phạm nghĩa vụ giao hàng. Đối với số tiền Bà H, ông D yêu cầu bà trả lại là 3.527.334.000 đồng thì bà chỉ đồng ý trả khoảng 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) vì bà cho rằng vào ngày 26/6/2020, bà N có giao cho ông D, Bà H lô hàng trị giá 7.707.945.000 đồng; ông D, bà H đã thanh toán một phần giá trị lô hàng là 6.650.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 1.157.945.000 đồng (số tiền 1.157.945.000 đồng này bà trừ vào tổng số tiền 3.527.334.000 đồng bà đã nhận). Tuy nhiên bà không cung cấp bất cứ loại giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh cho số tiền còn nợ lại 2000.000.000 đồng này mặc dù Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ cho Bị đơn theo quy định pháp luật.

** Bị đơn ông Trần Xuân H vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến trình bày của ông.*

Tại bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 24/11/2020 Tòa án nhân dân thị xã P tuyên xử:

[1] Hủy bỏ 03 văn bản giao nhận tiền thực hiện ký kết trong các ngày cụ thể: Ngày 18/3/2020, Ngày 01/4/2020; Ngày 09/4/2020 (thể hiện bút lục 193,194).

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình D, bà Doãn Thị H:

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Trần Xuân H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đình D, bà Doãn Thị H số tiền là **3.527.334.000** (Ba tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi tư nghìn) đồng.

[3] Đình chỉ đối đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn đối với bị đơn.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 02/12/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 24/11/2020 Tòa án nhân dân thị xã P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ý kiến đã trình bày không thay đổi, bổ sung gì thêm cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 24/11/2020 Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N làm trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn (bà N) và tại phiên tòa thì các đương sự đều thống nhất nội dung:

Ông D, bà H và bà N là đối tác làm ăn, mua hột điều của nhau. Vào các ngày 18/3/2020, 01/4/2020; 09/4/2020 bà N có nhận tổng số tiền 03 đợt là 3.527.334.000 đồng (*ba tỷ, năm trăm hai mươi bảy ngàn, ba trăm ba mươi tư đồng*) của ông D, Bà H để đặt cọc mua điều hột.

Nội dung các bên đang tranh chấp:

Nguyên đơn cho rằng: Bà N là người thông quan đùm Bà H, ông D (Tức là đứng ra đặt cọc cho bên thứ 3). Hai bên thống nhất thời hạn giao hàng là 45 ngày kể từ ngày nhận tiền để cọc cho bên thứ 3, chậm nhất là tháng 6 năm 2020 giao đủ số hàng thỏa thuận. Tuy nhiên, hết tháng 6 năm 2020, bà N vẫn không thực hiện cam kết giao đủ số hàng như đã thỏa thuận mặc dù phía nguyên đơn đã nhiều lần hối thúc, yêu cầu và nhắc nhở. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã giao cho bị đơn nêu trên vì đã quá thời hạn giao hàng mà các bên thỏa thuận.

Bị đơn lại cho rằng: Mặc dù bị đơn thống nhất có nhận số tiền 3.527.334.000 đồng (*ba tỷ, năm trăm hai mươi bảy ngàn, ba trăm ba mươi tư*

đồng) từ ông D, bà H để mua điều hột nhưng trên thực tế bị đơn chỉ còn giữ số tiền 3.100.000.000 đồng; vì phía nguyên đơn đã vào nhà bà lấy lại vài trăm triệu đồng trong tổng số 3.527.334.000 đồng bà nhận theo các giấy nhận tiền. Khi giao kết nhận tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn giao hàng cụ thể, khi nào Bill hàng về thì sẽ báo cho bà H ông D để chốt chuyển tiền và nhận hàng về. Mặt khác, vào ngày 26/6/2020, bà N có giao cho ông D bà H lô hàng trị giá 7.707.945.000 đồng; ông D, bà H đã thanh toán một phần giá trị lô hàng là 6.650.000.000 đồng, ông D, bà H còn nợ lại bà N số tiền là 1.157.945.000 đồng (số tiền 1.157.945.000 đồng này bà trừ vào tổng số tiền 3.527.334.000 đồng bà đã nhận). Nên bà chỉ còn thiếu lại bà H, ông D số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), bà đồng ý trả số tiền này nhưng hiện tại ngành mua bán điều đang gặp khó khăn, khi nào thuận lợi hoặc có hàng bà sẽ giao đủ số hàng tương đương với số tiền 2.000.000.000 đồng mà bà còn nợ ông D, bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/5/2021, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Đức D cho rằng: Khi hai bên đặt cọc thì không thỏa thuận thời hạn giao hàng, các dòng chữ ghi thời gian giao hàng trong giấy đặt cọc là do bên nguyên đơn ông D bà H viết thêm không cùng với thời gian ghi giấy thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử trung cầu giám định thời gian viết cũng như chủng loại mực đối với dòng chữ thỏa thuận về thời hạn giao hàng. Ngày 25/6/2021, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Phước đã có Kết luận giám định số 33/2021/GĐ-TL với nội dung:

1. Đối với yêu cầu giám định về chủng loại mực và thời gian viết, hiện tại Phòng kỹ thuật hình sự chưa có phương tiện, thiết bị để giám định đối với các yêu cầu này nên không tiến hành giám định.

2. Đối với yêu cầu có cùng một người viết ra:

Trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1: “ 18/3/2020 Ngân nhận của Hương 1500.000.000 đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) hợp đồng hàng cost 500 tấn. 48 LPS” so với chữ viết có nội dung “Giao hàng tháng 6” **do một người viết ra.**

Chữ viết có nội dung “09/4 Ngân nhận cọc của Hương 300 tấn Nigie 527.334.000 (Năm trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi ngàn) giá 980\$” so với chữ viết có nội dung “49LPS. Thời gian giao hàng cuối tháng 6” **do cùng một người viết ra.**

Đồng thời, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn còn cho rằng vào tháng 6/2020 bị đơn có đề nghị giao hàng cho phía nguyên đơn theo thỏa thuận nhưng nguyên đơn không đồng ý nhận. Lời trình bày này mâu thuẫn với nội dung bị đơn cho rằng không thỏa thuận thời hạn giao hàng vào tháng 6 như giấy nhận tiền và đã đề nghị trung cầu giám định về thời gian viết cũng như chủng loại mực đối với dòng chữ thỏa thuận về thời hạn giao hàng. Mặt khác, lời

trình bày của người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa cũng mâu thuẫn với lời thừa nhận của bà N tại bản tự khai (bút lục số 22) ngày 31/8/2020.

Như vậy, kháng cáo của phía bị đơn cho rằng khi giao kết các bên không thỏa thuận thời hạn giao hàng và thời hạn giao hàng thể hiện trong các giấy nhận tiền vào các ngày 18/3/2020; 01/4/2020 và 09/4/2020 là do phía nguyên đơn viết thêm không cùng với thời gian ghi giấy thỏa thuận là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, dựa trên tài liệu chứng cứ mà các bên cung cấp cũng như Tòa án thu thập được, thấy rằng:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.* Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa để bị đơn cung cấp bổ sung các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng bà N không cung cấp được. Như vậy, ngoài các lời khai trên thì phía bị đơn bà N không cung cấp được bất cứ tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Như vậy, lời khai của bà về việc chỉ còn nợ lại nguyên đơn ông D bà H số tiền 02 tỷ đồng là không có căn cứ.

Đối với lời trình bày của bà N cho rằng: các giao dịch của bà và ông D, Bà H không liên quan đến ông H chồng bà, mọi giao dịch do bà N thực hiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ khoản 1 Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình quy định về đại diện của vợ chồng trong quan hệ kinh doanh thì: *Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định khác.* Như vậy, ông H và bà N là vợ chồng, cùng kinh doanh chung thì việc bà N trực tiếp tham gia ký kết quan hệ kinh doanh với vợ chồng ông D, bà H thì bà N là người đại diện hợp pháp của ông H trong mối quan hệ kinh doanh này. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông H không hợp tác, không trình bày ý kiến, không đưa ra chứng cứ chứng minh cho việc bà N tự kinh doanh riêng, không vì lợi ích kinh tế chung của gia đình. Do đó, lời trình bày này của bà N là thiếu cơ sở cần buộc ông H có nghĩa vụ liên đới với bà N để trả cho ông D và bà H số tiền đã nhận 3.527.334.000 đồng tại các giấy nhận tiền vào ngày 18/3/2020; 01/4/2020 và 09/4/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Dũng cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ cụ thể nào khác chứng minh cho lời trình bày và kháng cáo của mình.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 Luật Hôn nhân & gia đình.

Tuyên xử:

[1]. Hủy bỏ 03 văn bản giao nhận tiền thực hiện ký kết trong các ngày cụ thể: Ngày 18/3/2020, Ngày 01/4/2020; Ngày 09/4/2020 (bút lục 193,194).

[2].Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình D, bà Doãn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Trần Xuân H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đình D, bà Doãn Thị H số tiền là **3.527.334.000** đồng (*Ba tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3].Đình chỉ đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn đối với bị đơn.

[4].Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 02/2021/QĐ-PT ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa quyền sử dụng đất diện tích 445,5 m² thuộc thửa đất số 547, tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số CP 09253/CN do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị N ngày 02/4/2019.

[5]. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị N, ông Trần Xuân H có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 102.546.680 đồng (*Một trăm lẻ hai triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

Nguyên đơn ông D, bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Đình D, bà Doãn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 51.273.340 (*Năm mươi một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0006938 ngày 18/8/2020.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng áp phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007084 quyển số 000142 ngày 18/12/2020 tại Chi cục thi hành dân sự thị xã P.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã P;
- Chi cục THADS TX P.Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Nga

